

2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên								
2.1.2.1	Ngành...								
2.2	Liên thông từ TC lên ĐH								
2.2.1	Ngành....								
2.3	Liên thông từ CĐ lên ĐH								
2.3.1	Ngành....								
2.4	Đào tạo trình độ đại học đối với người bằng ĐH trở lên								
2.4.1	Ngành....								
3	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non	153							153
3.1	Chính quy	153							153
3.2	Liên thông từ TC lên CĐ								
3.3	Đào tạo trình độ CĐ đối với người đã có bằng CĐ								
II	Vừa làm vừa học								
1	Đại học								
1.1	Vừa làm vừa học								
1.1.1	Ngành								
1.2	Liên thông từ TC lên ĐH								
1.2.1	Ngành								
1.3	Liên thông từ CĐ lên ĐH								
1.3.1	Ngành								
1.4	Đào tạo trình độ ĐH đối với người đã có bằng ĐH								
1.3.1	Ngành								
2	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non								
2.1	Vừa làm vừa học								
2.2	Liên thông từ TC lên ĐH								
2.3	Đào tạo trình độ CĐ đối với người đã có bằng CĐ								

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Phương thức xét tuyển theo kết quả Kỳ thi trung học phổ thông quốc gia và xét tuyển theo kết quả học bạ lớp 12.

Riêng ngành Giáo dục Mầm non, Sư phạm Âm nhạc thi tuyển môn Năng khiếu theo quy định của trường.

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2 (2018)			Năm tuyển sinh -1 (2019)		
	Chi tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chi tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành I						
- Ngành 1: Giáo dục Mầm non (51140201)	75	65		46	47	
<i>Tổ hợp 1: Toán – Ngữ văn – Năng khiếu</i>			M00: 15.75	46	47	M00: 16
- Ngành 2: Giáo dục Tiểu học (51140202)	75	55		80	68	
<i>Tổ hợp 1: Toán – Lý - Hoá</i>	20	12	A00: 15.75	20	21	A00: 16
<i>Tổ hợp 2: Toán – Lý – Tiếng Anh</i>	15	00	A01: 16	20	01	A01: 16.25
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn – Lịch sử - Địa lý</i>	20	22	C00: 16	20	31	C00: 16.25
<i>Tổ hợp 4: Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh</i>	20	21	D01: 16	20	15	D01: 16.25
- Ngành 3: Sư phạm Âm nhạc (51140221)				20	10	
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn – Năng khiếu 1 – Năng khiếu 2</i>				20	10	N00: 16
Tổng						

- Khối ngành/ Nhóm ngành I*: Kê khai theo ngành

- Nếu tuyển sinh năm 2020 thì “Năm tuyển sinh -2”: là năm tuyển sinh 2018; “Năm tuyển sinh -1”: là năm tuyển sinh 2019.

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 70630 m²

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 103 phòng (mỗi phòng 06 sinh viên)

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	45	3306
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01	616
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	01	160
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	03	360
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	22	1190
1.5	Số phòng học đa phương tiện	18	980
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu		
2	Thư viện, trung tâm học liệu	01	803
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	20	2505,2
	Tổng	66	6614,2 m²

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị:

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1	Phòng thực hành môn Âm nhạc (02)	- Đàn organ	- Ngành GDTH

	phòng)	- Đàn ghita - Đàn Piano	- Ngành GDMN - Ngành SP Âm nhạc
2	Phòng thực hành môn Mỹ thuật (02 phòng)	- Giá vẽ các loại - Tượng bán thân - Tranh các loại - Mô hình	- Ngành GDTH - Ngành GDMN - Ngành SP Mỹ thuật
3	Phòng thực hành môn Công nghệ thông tin (05 phòng)	- Máy vi tính - Máy lạnh	- Ngành GDTH - Ngành GDMN - Ngành CNTT, QTVP, tiếng Anh
4	Phòng thực hành TDTT (nhà thi đấu)	- Sân cầu lông - Sân bóng chuyền - Sân bóng đá mini - Các loại xà, dụng cụ tập bộ môn thể dục	- Ngành GDTH - Ngành GDMN - Ngành CNTT, QTVP, tiếng Anh
5	Phòng thí nghiệm môn Vật lý (02 phòng)	- Bộ dụng cụ thí nghiệm môn vật lý THCS - Kính thiên văn - Con lắc, nam châm, nhiệt kế...	- Ngành GV THCS môn Vật lý
6	Phòng thí nghiệm môn Hóa học (02 phòng)	- Tủ âm - Tủ sấy, máy ly tâm - Bộ dụng cụ thí nghiệm môn Hóa học THCS...	- Ngành GV THCS môn Hóa học
7	Phòng thí nghiệm môn Sinh học (02 phòng)	- Kính hiển vi các loại - Kính lúp các loại - Mô hình và tranh ảnh - Bộ dụng cụ thí nghiệm môn Sinh học THCS...	- Ngành GV THCS môn Sinh học

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng bản sách
	Khối ngành I/ Nhóm ngành	37.092
1	Sư phạm Âm nhạc	855

2	Giáo dục Tiểu học	22.454
3	Giáo dục Mầm non	13.783

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh – trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
1	Bùi Hoàn Nhiệm	Nam		Tiến sĩ	Huấn luyện học GDTD		51140201	Giáo dục Mầm non		
2	Dương Thị Diên Hồng	Nữ		Thạc sĩ	KHXX&NV		51140201	Giáo dục Mầm non		
3	Huỳnh Cẩm Thái	Nam		Thạc sĩ	LL & PPDH tiếng Anh		51140201	Giáo dục Mầm non		
4	Huỳnh Minh Thiện	Nam		Đại học	Giáo dục thể chất		51140201	Giáo dục Mầm non		
5	Lâm Thị Ngọc Dung	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm Mỹ thuật		51140201	Giáo dục Mầm non		
6	Lê Quang Phú	Nam		Thạc sĩ	LL & PPDH sinh học		51140201	Giáo dục Mầm non		
7	Lê Thị Thùy Dung	Nữ		Thạc sĩ	LL & PPDH tiếng Anh		51140201	Giáo dục Mầm non		
8	Lê Văn Đỉnh	Nam		Đại học	Địa lý		51140201	Giáo dục Mầm non		
9	Ngô Thị Tuyết Mai	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non		51140201	Giáo dục Mầm non		
10	Nguyễn Hữu Phúc	Nam		Thạc sĩ	Đại số (Khoa học)		51140201	Giáo dục Mầm non		
11	Nguyễn Nam	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình		51140201	Giáo dục Mầm non		
12	Nguyễn Ngọc Phương Linh	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non		51140201	Giáo dục Mầm non		
13	Nguyễn Thành Danh	Nam		Đại học	Toán		51140201	Giáo dục Mầm non		

14	Nguyễn Thanh Nhân	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		51140201	Giáo dục Mầm non		
15	Nguyễn Thành Phương	Nam		Thạc sĩ	Giải tích		51140201	Giáo dục Mầm non		
16	Nguyễn Thị Anh Đào	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		51140201	Giáo dục Mầm non		
17	Nguyễn Thị Tân Mùi	Nữ		Thạc sĩ	Địa lý		51140201	Giáo dục Mầm non		
18	Trần Duy Hoà	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		51140201	Giáo dục Mầm non		
19	Võ Thị Kim Phượng	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non		51140201	Giáo dục Mầm non		
20	Vũ Thị Huỳnh Thuyên	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		51140201	Giáo dục Mầm non		
21	Lê Thị Thơm	Nữ		Thạc sĩ	KHXH &NV	x				
22	Nguyễn Thị Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý Giáo dục	x				
23	Nguyễn Thị Huệ	Nữ		Đại học	Tâm lý Giáo dục	x				
24	Nguyễn Thị Thu Cúc	Nữ		Tiến sĩ	Tâm lý học	x				
25	Nguyễn Thị Trúc Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	x				
26	Nguyễn Thiện Mỹ Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học	x				
27	Nông Thế Hải	Nam		Thạc sĩ	Chủ nghĩa XHKH	x				
28	Phạm Văn Minh	Nam		Đại học	Tâm lý Giáo dục	x				
29	Trịnh Thị Dung	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị học	x				
30	Trịnh Thị Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý Giáo dục	x				
31	Võ Thị Như Trúc	Nữ		Thạc sĩ	LL & PPDH Chính trị	x				

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh – trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non:
Không

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
1										
2										

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CĐ, CĐ ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CĐ)

1.1. Đối tượng tuyển sinh

Công dân có hộ khẩu trong tỉnh Tây Ninh

1.2. Phạm vi tuyển sinh:

Tuyển sinh trong tỉnh Tây Ninh

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

- Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi trung học phổ thông năm 2020 kết hợp với thi tuyển năng khiếu của trường hoặc lấy kết quả thi tuyển năng khiếu từ các trường đại học, cao đẳng khác.

- Phương thức 2: Xét tuyển theo học bạ: (1) Xét tuyển kết quả học tập lớp 12 kết hợp với thi tuyển năng khiếu của trường hoặc lấy kết quả thi tuyển năng khiếu từ các trường đại học, cao đẳng khác; (2) Xét tuyển kết quả học tập lớp 11 và học kỳ I lớp 12 kết hợp với thi tuyển năng khiếu của trường hoặc lấy kết quả thi tuyển năng khiếu từ các trường đại học, cao đẳng khác.

Thí sinh có thể đăng ký cùng lúc nhiều phương thức xét tuyển.

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của trường: Theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 05 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Điều kiện nhận ĐKXT:

+ Tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương).

+ Sử dụng kết quả của kỳ thi THPT năm 2020. Thí sinh có đủ các điều kiện quy định tại Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 05 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

- Mã trường: C46

- Mã ngành, tên ngành, tổ hợp xét tuyển:

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
			Mã tổ hợp môn	Mã tổ hợp môn	Mã tổ hợp môn	Mã tổ hợp môn
1	51140201	Giáo dục Mầm non	M00	M03	M05	

- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Tổ hợp gốc là tổ hợp môn xét tuyển 1 (M00). Chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp khác với tổ hợp gốc là 0,25 điểm.

- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển và các quy định khác không trái với quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận ĐKXT/ thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/ thi tuyển, tổ hợp môn thi/ bài thi đối từng ngành đào tạo...

- Thời gian nhận ĐKXT theo quy định chung của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thời gian thi năng khiếu tại trường: 27,28/08/2020

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển; ...

Theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 05 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển:

30.000 đồng/ngành đăng ký xét tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Không

1.11. Các nội dung khác.....: Không trái với quy định và Quy chế tuyển sinh hiện hành.

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể): Không

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13.1. Năm tuyển sinh -2

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho khóa tốt nghiệp năm 2018 đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	0	160	0	166	0	133	0	95.5
Tổng	0	160	0	166	0	133	0	95.5

1.13.2. Năm tuyển sinh -1

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho khóa tốt nghiệp năm 2019 đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	0	80	0	84	0	65	0	95.4
Tổng	0	80	0	84	0	65	0	95.4

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: **18.467.000.000 đồng**

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: **19.621.000 đồng.**

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (không bao gồm chỉ tiêu liên thông VLVH trình độ ĐH, trình độ CĐ Ngành Giáo dục Mầm non và chỉ tiêu liên thông VLVH từ ĐH đối với người có bằng ĐH, từ CĐ đối với người có bằng CĐ): Không

3. Tuyển sinh liên thông chính quy, vừa làm vừa học: từ TC, CĐ lên ĐH, từ TC lên CĐ ngành Giáo dục Mầm non: Không

4. Tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non các hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học đối với người có bằng CĐ; ĐH: Không

5. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học: Không

Cán bộ kê khai

(đã ký)

Nguyễn Thanh Nhân

Số điện thoại: 0938066811, Email: nguyenthahnhan066@gmail.com

Tây Ninh, ngày 01 tháng 10 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

Quách Văn Dũng